

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/3/2021**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>          | 02 - 03      |
| <b>Báo cáo tài chính tổng hợp</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | 04 - 05      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | 07           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp    | 08 - 21      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 21.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Lê Quang Thế   | Chủ tịch     |
| Ông Đinh Văn Vân   | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Nho Thái  | Thành viên   |
| Ông Chu Quang Tuấn | Thành viên   |
| Ông Đỗ Hữu Phước   | Thành viên   |

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

|                  |            |
|------------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Thu Hà | Trưởng ban |
| Ông Đào Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Tiến Luận | Thành viên |

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Vũ Hùng      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Thạc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Vân    | Phó Tổng Giám đốc |
|                     | Kế toán trưởng    |
| Ông Chu Quang Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Duy Minh     | Phó Tổng Giám đốc |

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**



**Lê Quang Thế**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021**

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                          |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|  |            |             | 31/03/2021             | 01/01/2021               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>447.330.393.174</b> | <b>523.026.520.172</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>147.548.351.685</b> | <b>132.541.965.223</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 147.548.351.685        | 132.541.965.223          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>201.252.546.734</b> | <b>285.527.339.855</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 121.529.414.552        | 196.630.604.666          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 62.994.198.197         | 64.324.598.472           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 19.951.209.124         | 27.794.411.856           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.5         | (3.222.275.139)        | (3.222.275.139)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.6         | <b>82.857.086.091</b>  | <b>88.131.194.127</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 82.857.086.091         | 88.131.194.127           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>15.672.408.664</b>  | <b>16.826.020.967</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | 3.676.460.641          | 4.536.315.652            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 7.125.150.496          | 7.118.665.407            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14        | 4.870.797.527          | 5.171.039.908            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>516.544.885.815</b> | <b>504.034.479.420</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>328.361.899.821</b> | <b>329.783.302.532</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 89.298.499.821         | 90.719.902.532           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 266.169.841.290        | 267.243.880.519          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (176.871.341.469)      | (176.523.977.987)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.8         | 239.063.400.000        | 239.063.400.000          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 239.063.400.000        | 239.063.400.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | -                      | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.9         | <b>66.837.855.665</b>  | <b>53.574.457.324</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 66.837.855.665         | 53.574.457.324           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.10        | <b>120.595.440.000</b> | <b>120.595.440.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 84.060.000.000         | 84.060.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 4.421.500.000          | 4.421.500.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 37.738.488.469         | 37.738.488.469           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (5.624.548.469)        | (5.624.548.469)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>749.690.329</b>     | <b>81.279.564</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11        | 749.690.329            | 81.279.564               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>963.875.278.989</b> | <b>1.027.060.999.592</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021  
 (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                          |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|  |            |             | 31/03/2021             | 01/01/2021               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>727.580.250.701</b> | <b>791.460.136.497</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>388.412.677.556</b> | <b>455.225.814.964</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 130.519.138.651        | 161.993.590.215          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 97.539.548.456         | 95.833.801.485           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 616.131.041            | 1.171.517.569            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.307.734.899          | 6.191.310.023            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 28.114.411.442         | 38.657.298.367           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 25.857.926.046         | 31.034.431.248           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 96.015.370.032         | 114.466.729.068          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 5.442.416.989          | 5.877.136.989            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>339.167.573.145</b> | <b>336.234.321.533</b>   |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | V.13        | 35.903.555.483         | 47.635.612.447           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16        | 131.063.400.000        | 131.063.400.000          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 158.573.693.434        | 143.908.384.858          |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.18        | 13.626.924.228         | 13.626.924.228           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>236.295.028.288</b> | <b>235.600.863.095</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>236.295.028.288</b> | <b>235.600.863.095</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 160.083.380.000        | 160.083.380.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 160.083.380.000        | 160.083.380.000          |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (13.500.000.000)       | (13.500.000.000)         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 45.388.634.828         | 45.388.634.828           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 11.087.346.022         | 11.087.346.022           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 33.235.667.438         | 32.541.502.245           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 32.541.502.245         | 27.485.585.237           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 694.165.193            | 5.055.917.008            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>963.875.278.989</b> | <b>1.027.060.999.592</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 1 NĂM 2021**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1          |                | Đơn vị tính: đồng<br>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|---|----------------|
|  |       |             | Quý 1 - 2021   | Quý 1 - 2020   | Năm 2021  | Năm 2020       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 72.051.337.871 | 67.408.928.585 | 72.051.337.871  | 67.408.928.585 |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -              | -              | -   | -              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 72.051.337.871 | 67.408.928.585 | 72.051.337.871  | 67.408.928.585 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 66.196.574.613 | 62.168.469.502 | 66.196.574.613  | 62.168.469.502 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5.854.763.258  | 5.240.459.083  | 5.854.763.258   | 5.240.459.083  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 764.752.010    | 1.223.099.106  | 764.752.010   | 1.223.099.106  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 2.884.180.631  | 3.191.473.627  | 2.884.180.631   | 3.191.473.627  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 2.884.180.631  | 3.191.473.627  | 2.884.180.631   | 3.191.473.627  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -              | -              | -   | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 3.037.818.416  | 3.138.657.258  | 3.037.818.416   | 3.138.657.258  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 697.516.221    | 133.427.304    | 697.516.221   | 133.427.304    |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.5        | 171.302.988    | 750.000.492    | 171.302.988   | 750.000.492    |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 1.112.718      | 45.664.135     | 1.112.718   | 45.664.135     |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 170.190.270    | 704.336.357    | 170.190.270   | 704.336.357    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 867.706.491    | 837.763.661    | 867.706.491   | 837.763.661    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.7        | 173.541.298    | 171.774.168    | 173.541.298   | 171.774.168    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -              | -              | -   | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 694.165.193    | 665.989.493    | 694.165.193   | 665.989.493    |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 867.706.491                        | 837.763.661             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                                    |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 1.421.402.711                      | 1.509.915.632           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | -                                  | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (46.739.616)                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (881.648.758)                      | (1.973.099.106)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 2.884.180.631                      | 3.191.473.627           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | 4.244.901.459                      | 3.566.053.814           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 81.709.718.532                     | 106.840.142.550         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 5.274.108.036                      | 6.385.257.994           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        | (58.845.596.364)                   | (39.673.634.325)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 191.444.246                        | (661.342.726)           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (3.636.407.202)                    | (3.484.105.556)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -                                  | (1.970.244.344)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (387.980.384)                      | (311.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>28.550.188.323</b>              | <b>70.691.127.407</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (10.733.107.758)                   | (1.661.011.692)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 318.636.364                        | 750.000.000             |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 718.012.394                        | 1.223.099.106           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(9.696.459.000)</b>             | <b>312.087.414</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 96.098.688.780                     | 76.525.833.501          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (99.884.739.240)                   | (132.213.278.450)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (61.292.401)                       | (76.340.100)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(3.847.342.861)</b>             | <b>(55.763.785.049)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>15.006.386.462</b>              | <b>15.239.429.772</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>132.541.965.223</b>             | <b>111.964.984.374</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>147.548.351.685</b>             | <b>127.204.414.146</b>  |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc  
**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
Lê Vũ Hùng





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2021, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

##### *Các Công ty con*

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

##### *Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

##### *Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

#### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |                       | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền</b>   |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
| - Tiền mặt   |                       | 25.429.445.225         | 12.089.894.732         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                            |                       | 122.118.906.460        | 120.452.070.491        |
| <b>Cộng</b>  |                       | <b>147.548.351.685</b> | <b>132.541.965.223</b> |
| <b>2. Phải thu khách hàng</b>                                |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>                   |                       | <b>121.529.414.552</b> | <b>196.630.604.666</b> |
| - Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4                       |                       | 9.575.133.000          | 9.575.133.000          |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2                             |                       | 18.140.758.000         | 18.140.758.000         |
| - Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+7+22)                      |                       | 29.612.215.731         | 37.659.216.587         |
| - Ban QLDA Thủy điện 3                                       |                       | 5.064.813.831          | 31.064.813.831         |
| - Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng  |                       | 34.227.227.806         | 79.971.724.636         |
| - Các khách hàng khác  |                       | 24.909.266.184         | 20.218.958.612         |
| <b>Cộng</b>  |                       | <b>121.529.414.552</b> | <b>196.630.604.666</b> |
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>                            |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>                   |                       | <b>62.994.198.197</b>  | <b>64.324.598.472</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú                             |                       | 7.303.787.484          | -                      |
| - Các khách hàng khác  |                       | 55.690.410.713         | 64.324.598.472         |
| <b>Cộng</b>  |                       | <b>62.994.198.197</b>  | <b>64.324.598.472</b>  |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                      |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                |
|  | Dự phòng              | Dự phòng               | Dự phòng               |
| <i>a) Ngắn hạn</i>   | <b>19.951.209.124</b> | <b>57.450.000</b>      | <b>27.794.411.856</b>  |
| - Phải thu khác  | 38.272.906            | -                      | 290.504.333            |
| - Tạm ứng  | 19.912.936.218        | 57.450.000             | 27.503.907.523         |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.951.209.124</b> | <b>57.450.000</b>      | <b>27.794.411.856</b>  |
| <b>5. Nợ xấu</b>   |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
|  | Giá gốc               | Giá trị có             | Giá gốc                |
|  | thể thu hồi           | thể thu hồi            | thể thu hồi            |
| <i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i> |                       |                        |                        |
| - Phải thu khách hàng  | 3.195.308.139         | 30.483.000             | 3.195.308.139          |
| - Tạm ứng  | 57.450.000            | -                      | 57.450.000             |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.252.758.139</b>  | <b>30.483.000</b>      | <b>3.252.758.139</b>   |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>                                       |                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
|  | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc                |
|  | Dự phòng              | Dự phòng               | Dự phòng               |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                      | 7.336.614.384         | -                      | 8.716.817.961          |
| - Công cụ, dụng cụ   | 116.849.407           | -                      | 183.561.882            |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang                              | 75.403.622.300        | -                      | 79.230.814.284         |
| <b>Cộng</b>  | <b>82.857.086.091</b> | -                      | <b>88.131.194.127</b>  |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** (Chi tiết kèm theo trang 21)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Cộng            |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 239.063.400.000   | 239.063.400.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                 | -               |
| - Mua trong kỳ                |                   |                 |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 239.063.400.000   | 239.063.400.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | -               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 239.063.400.000   | 239.063.400.000 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 239.063.400.000   | 239.063.400.000 |

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM

**Cộng**

|  | 31/03/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>66.837.855.665</b> | <b>53.574.457.324</b> |
|  | 17.825.140.713        | 17.820.305.986        |
|  | 49.012.714.952        | 35.754.151.338        |
|  | <b>66.837.855.665</b> | <b>53.574.457.324</b> |

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                       | 31/03/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| <b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>      | <b>84.060.000.000</b>  | -                      | <b>84.060.000.000</b>  | -                      |
| Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A         | 76.500.000.000         | -                      | 76.500.000.000         | -                      |
| Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B         | 3.060.000.000          | -                      | 3.060.000.000          | -                      |
| Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414        | 4.500.000.000          | -                      | 4.500.000.000          | -                      |
| <b>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</b> | <b>4.421.500.000</b>   | <b>(4.421.500.000)</b> | <b>4.421.500.000</b>   | <b>(4.421.500.000)</b> |
| Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42           | 4.421.500.000          | (4.421.500.000)        | 4.421.500.000          | (4.421.500.000)        |
| <b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>      | <b>37.738.488.469</b>  | <b>(1.203.048.469)</b> | <b>37.738.488.469</b>  | <b>(1.203.048.469)</b> |
| Cty CP Xây dựng 48                    | 1.203.048.469          | (1.203.048.469)        | 1.203.048.469          | (1.203.048.469)        |
| Cty CP ĐTXD & PT năng lượng           | 14.440.000.000         | -                      | 14.440.000.000         | -                      |
| Cty CP VRG Bảo Lộc                    | 22.095.440.000         | -                      | 22.095.440.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>126.219.988.469</b> | <b>(5.624.548.469)</b> | <b>126.219.988.469</b> | <b>(5.624.548.469)</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**11. Chi phí trả trước**

|  | 31/03/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>3.676.460.641</b> | <b>4.536.315.652</b> |
| - Các khoản khác                             | 3.676.460.641        | 4.536.315.652        |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>749.690.329</b>   | <b>81.279.564</b>    |
| - Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn | 749.690.329          | 81.279.564           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.426.150.970</b> | <b>4.617.595.216</b> |

| 12. Phải trả người bán                         | Giá trị                | 31/03/2021             |                         | 01/01/2021             |         |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|---------|
|  |                        | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>          | <b>130.519.138.651</b> | <b>130.519.138.651</b> | <b>161.993.590.215</b>  | <b>161.993.590.215</b> |         |
| - Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC              | 5.340.757.210          | 5.340.757.210          | 21.057.640.825          | 21.057.640.825         |         |
| - Cty CP Tập đoàn Việt Úc                      | 7.541.771.024          | 7.541.771.024          | 11.186.081.289          | 11.186.081.289         |         |
| - TCTy XD Bạch Đằng-CTCP                       | 13.799.682.695         | 13.799.682.695         | 9.620.099.087           | 9.620.099.087          |         |
| - Các đối tượng khác                           | 103.836.927.722        | 103.836.927.722        | 120.129.769.014         | 120.129.769.014        |         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>130.519.138.651</b> | <b>130.519.138.651</b> | <b>161.993.590.215</b>  | <b>161.993.590.215</b> |         |
| <b>13. Người mua trả tiền trước</b>            |                        |                        | 31/03/2021              | 01/01/2021             |         |
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>    |                        |                        | <b>97.539.548.456</b>   | <b>95.833.801.485</b>  |         |
| - Các đối tượng khác                           |                        |                        | 97.539.548.456          | 95.833.801.485         |         |
| <b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>     |                        |                        | <b>35.903.555.483</b>   | <b>47.635.612.447</b>  |         |
| - Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1                   |                        |                        | -                       | 19.240.015.000         |         |
| - Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú         |                        |                        | 8.917.612.849           | 8.917.612.849          |         |
| - Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG             |                        |                        | 24.442.198.148          | 16.934.240.112         |         |
| - Công ty CP ĐTPT SX&XNK An Phước              |                        |                        | 2.543.744.486           | 2.543.744.486          |         |
| <b>Cộng</b>                                    |                        |                        | <b>133.443.103.939</b>  | <b>143.469.413.932</b> |         |
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | 01/01/2021             | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2021             |         |
| <b>a) Phải nộp</b>                             | <b>1.171.517.569</b>   | <b>1.044.619.278</b>   | <b>1.600.005.806</b>    | <b>616.131.041</b>     |         |
| - Thuế giá trị gia tăng                        | 203.693.480            | 855.582.853            | 965.281.747             | 93.994.586             |         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                        |                        |                         | -                      |         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 405.578.128            | 77.642.975             | 482.858.119             | 362.984                |         |
| - Thuế tài nguyên                              | 142.865.940            |                        | 142.865.940             | -                      |         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 419.380.021            | 102.393.450            | -                       | 521.773.471            |         |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       |                        | 9.000.000              | 9.000.000               | -                      |         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.171.517.569</b>   | <b>1.044.619.278</b>   | <b>1.600.005.806</b>    | <b>616.131.041</b>     |         |
| <b>b) Phải thu</b>                             | <b>5.171.039.908</b>   | <b>322.856.564</b>     | <b>22.614.183</b>       | <b>4.870.797.527</b>   |         |
| - Thuế giá trị gia tăng                        | 1.897.125.566          | -                      | -                       | 1.897.125.566          |         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 1.215.696.859          | 173.541.298            | -                       | 1.042.155.561          |         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 6.449.326              | 6.449.326              | 22.614.183              | 22.614.183             |         |
| - Thuế tài nguyên                              | 1.557.581.986          | 142.865.940            |                         | 1.414.716.046          |         |
| - Thuế BVMT và các loại thuế khác              | 494.186.171            | -                      |                         | 494.186.171            |         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.171.039.908</b>   | <b>322.856.564</b>     | <b>22.614.183</b>       | <b>4.870.797.527</b>   |         |
| <b>15. Chi phí phải trả</b>                    |                        |                        | 31/03/2021              | 01/01/2021             |         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                        |                        | <b>28.114.411.442</b>   | <b>38.657.298.367</b>  |         |
| - Trích trước chi phí lãi vay                  |                        |                        | 2.062.721.676           | 2.814.948.247          |         |
| - Trích trước chi phí các công trình           |                        |                        | 26.051.689.766          | 35.842.350.120         |         |
| <b>Cộng</b>                                    |                        |                        | <b>28.114.411.442</b>   | <b>38.657.298.367</b>  |         |



| 16. Phải trả khác   |  |                        |                        | 31/03/2021             |                       |                        | 01/01/2021             |
|---|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |  |                        |                        | <b>25.857.926.046</b>  |                       |                        | <b>31.034.431.248</b>  |
| - Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp  |  |                        |                        | 1.602.281.519          |                       |                        | 1.679.609.977          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       |  |                        |                        | 24.255.644.527         |                       |                        | 29.354.821.271         |
| + Phải trả cổ tức   |  |                        |                        | 2.408.466.669          |                       |                        | 2.469.759.070          |
| + Phải trả khác   |  |                        |                        | 21.847.177.858         |                       |                        | 26.885.062.201         |
| <b>b) Dài hạn</b>   |  |                        |                        | <b>131.063.400.000</b> |                       |                        | <b>131.063.400.000</b> |
| - Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước |  |                        |                        | 131.063.400.000        |                       |                        | 131.063.400.000        |
| <b>Cộng</b>   |  |                        |                        | <b>156.921.326.046</b> |                       |                        | <b>162.097.831.248</b> |
| <hr/>   |  |                        |                        |                        |                       |                        |                        |
| 17. Vay và nợ thuê tài chính                              |  |                        |                        | 31/03/2021             | Trong năm             |                        | 01/01/2021             |
|   |  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |  | <b>96.015.370.032</b>  | <b>96.015.370.032</b>  | <b>81.433.380.204</b>  | <b>99.884.739.240</b> | <b>114.466.729.068</b> | <b>114.466.729.068</b> |
| - Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>                             |  | 89.693.224.629         | 89.693.224.629         | 81.433.380.204         | 99.059.078.223        | 107.318.922.648        | 107.318.922.648        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>                  |  | 6.322.145.403          | 6.322.145.403          | -                      | 825.661.017           | 7.147.806.420          | 7.147.806.420          |
| <b>b) Dài hạn</b>   |  | <b>158.573.693.434</b> | <b>158.573.693.434</b> | <b>14.665.308.576</b>  | <b>-</b>              | <b>143.908.384.858</b> | <b>143.908.384.858</b> |
| - Vay dài hạn <sup>(2)</sup>                              |  | 158.573.693.434        | 158.573.693.434        | 14.665.308.576         | -                     | 143.908.384.858        | 143.908.384.858        |
| <hr/>   |  |                        |                        |                        |                       |                        |                        |
| <sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:   |  |                        |                        | 31/03/2021             |                       |                        | 01/01/2021             |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh       |  |                        |                        | 88.293.224.629         |                       |                        | 87.259.844.425         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn           |  |                        |                        | 800.000.000            |                       |                        | 19.559.078.223         |
| - Vay cá nhân   |  |                        |                        | 600.000.000            |                       |                        | 500.000.000            |
| <b>Cộng</b>   |  |                        |                        | <b>89.693.224.629</b>  |                       |                        | <b>107.318.922.648</b> |
| <hr/>   |  |                        |                        |                        |                       |                        |                        |
| <sup>(2)</sup> Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:    |  |                        |                        | 31/03/2021             |                       |                        | 01/01/2021             |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3          |  |                        |                        | 2.172.405.831          |                       |                        | 2.172.405.831          |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh       |  |                        |                        | 46.469.004.462         |                       |                        | 47.219.004.462         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành         |  |                        |                        | 45.404.428.544         |                       |                        | 30.814.780.985         |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A         |  |                        |                        | 66.690.000.000         |                       |                        | 66.690.000.000         |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414        |  |                        |                        | 4.160.000.000          |                       |                        | 4.160.000.000          |
| <b>Cộng</b>   |  |                        |                        | <b>164.895.838.837</b> |                       |                        | <b>151.056.191.278</b> |
| Trong đó:   |  |                        |                        | 6.322.145.403          |                       |                        | 7.147.806.420          |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                         |  |                        |                        | 158.573.693.434        |                       |                        | 143.908.384.858        |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                |  |                        |                        |                        |                       |                        |                        |
| <hr/>   |  |                        |                        |                        |                       |                        |                        |
| 18. Dự phòng phải trả                                     |  |                        |                        | 31/03/2021             |                       |                        | 01/01/2021             |
| <b>a) Dài hạn</b>   |  |                        |                        | <b>13.626.924.228</b>  |                       |                        | <b>13.626.924.228</b>  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                   |  |                        |                        | 13.626.924.228         |                       |                        | 13.626.924.228         |
| + Công trình Sông Bung 2                                  |  |                        |                        | 13.626.924.228         |                       |                        | 13.626.924.228         |
| <b>Cộng</b>   |  |                        |                        | <b>13.626.924.228</b>  |                       |                        | <b>13.626.924.228</b>  |

**19. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Khoản mục                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 160.083.380.000        | (13.500.000.000)        | 98.073.124.660          | 244.656.504.660        |
| Tăng vốn năm trước          | -                      | -                       | 9.229.318.118           | 9.229.318.118          |
| - Lãi trong năm trước       | -                      | -                       | 5.055.917.008           | 5.055.917.008          |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                       | 4.173.401.110           | 4.173.401.110          |
| Giảm vốn năm trước          | -                      | -                       | 18.284.959.683          | 18.284.959.683         |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                       | 18.284.959.683          | 18.284.959.683         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>160.083.380.000</b> | <b>(13.500.000.000)</b> | <b>89.017.483.095</b>   | <b>235.600.863.095</b> |
| Tăng vốn trong kỳ           | -                      | -                       | 694.165.193             | 694.165.193            |
| - Lãi trong kỳ              | -                      | -                       | 694.165.193             | 694.165.193            |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                       | -                       | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>160.083.380.000</b> | <b>(13.500.000.000)</b> | <b>89.711.648.288</b>   | <b>236.295.028.288</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu**

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|                       | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của cổ đông | 160.083.380.000        | 160.083.380.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>160.083.380.000</b> | <b>160.083.380.000</b> |

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | 12.459.587.300  |

*d) Cổ phiếu*

|  | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 16.008.338 | 16.008.338 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.008.338 | 16.008.338 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.008.338 | 16.008.338 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 1.350.000  | 1.350.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.350.000  | 1.350.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.658.338 | 14.658.338 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.658.338 | 14.658.338 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

|       | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 118,38     | 118,38     |
| - JPY | 968,00     | 968,00     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Quý 1                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|   | Quý 1- 2021           | Quý 1-2020            | Năm 2021                          | Năm 2020              |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |                                   |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 5.555.564.572         | 5.502.269.384         | 5.555.564.572                     | 5.502.269.384         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                         | 66.305.290.610        | 61.906.659.201        | 66.305.290.610                    | 61.906.659.201        |
| <b>Cộng</b>   | <b>71.860.855.182</b> | <b>67.408.928.585</b> | <b>72.051.337.871</b>             | <b>67.408.928.585</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                            |                       |                       |                                   |                       |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                            | 2.704.907.695         | 2.652.215.597         | 2.704.907.695                     | 2.652.215.597         |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng                           | 63.301.184.229        | 59.516.253.905        | 63.301.184.229                    | 59.516.253.905        |
| <b>Cộng</b>   | <b>66.006.091.924</b> | <b>62.168.469.502</b> | <b>66.196.574.613</b>             | <b>62.168.469.502</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               |                       |                       |                                   |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 718.012.394           | 1.223.099.106         | 718.012.394                       | 1.223.099.106         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                               | 46.739.616            | -                     | 46.739.616                        | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>764.752.010</b>    | <b>1.223.099.106</b>  | <b>764.752.010</b>                | <b>1.223.099.106</b>  |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                           |                       |                       |                                   |                       |
| - Lãi tiền vay  | 2.884.180.631         | 3.191.473.627         | 2.884.180.631                     | 3.191.473.627         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.884.180.631</b>  | <b>3.191.473.627</b>  | <b>2.884.180.631</b>              | <b>3.191.473.627</b>  |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                               |                       |                       |                                   |                       |
| - Thu nhập thanh lý tài sản cố định                   | 163.636.364           | 750.000.000           | 163.636.364                       | 750.000.000           |
| - Thu nhập khác                                       | 7.666.624             | 492                   | 7.666.624                         | 492                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>171.302.988</b>    | <b>750.000.492</b>    | <b>171.302.988</b>                | <b>750.000.492</b>    |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                |                       |                       |                                   |                       |
| - Chi phí khác  | 1.112.718             | 45.664.135            | 1.112.718                         | 45.664.135            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.112.718</b>      | <b>45.664.135</b>     | <b>1.112.718</b>                  | <b>45.664.135</b>     |



| <b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>Quý 1- 2021</b> | <b>Quý 1-2020</b>  | <b>Năm 2021</b>    | <b>Năm 2020</b>    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                    | <b>867.706.491</b> | <b>837.763.661</b> | <b>867.706.491</b> | <b>837.763.661</b> |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | -                  | 21.107.177         | -                  | 21.107.177         |
| c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)             | 867.706.491        | 858.870.838        | 867.706.491        | 858.870.838        |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)                   | 20%                | 20%                | 20%                | 20%                |
| <b>e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)</b>            | <b>173.541.298</b> | <b>171.774.168</b> | <b>173.541.298</b> | <b>171.774.168</b> |

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 1/2020 kết thúc ngày 31/3/2020; Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

**Người lập biểu**



**Mai Thị Hảo**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Văn Vân**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Vũ Hùng**

**V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2021**

| Khoản mục                                     | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng Cộng              |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                        |                        |                       |                          |           |                        |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>                       | <b>103.233.121.983</b> | <b>118.878.929.927</b> | <b>44.285.885.576</b> | <b>845.943.033</b>       | -         | <b>267.243.880.519</b> |
| <b>2. Tăng trong kỳ</b>                       | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| - Mua trong kỳ                                | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| - Phân loại lại nhóm tài sản                  | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>                       | -                      | -                      | <b>1.074.039.229</b>  | -                        | -         | <b>1.074.039.229</b>   |
| - Công ty khác chuyển về                      | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | -                      | <b>1.074.039.229</b>  | -                        | -         | <b>1.074.039.229</b>   |
| - Phân loại lại nhóm tài sản                  | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>103.233.121.983</b> | <b>118.878.929.927</b> | <b>43.211.846.347</b> | <b>845.943.033</b>       | -         | <b>266.169.841.290</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                        |                        |                       |                          |           |                        |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>                        | <b>25.410.540.348</b>  | <b>108.295.673.780</b> | <b>41.971.820.826</b> | <b>845.943.033</b>       | -         | <b>176.523.977.987</b> |
| <b>2. Tăng trong kỳ</b>                       | <b>765.263.724</b>     | <b>552.478.780</b>     | <b>103.660.207</b>    | -                        | -         | <b>1.421.402.711</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                           | <b>765.263.724</b>     | <b>552.478.780</b>     | <b>103.660.207</b>    | -                        | -         | <b>1.421.402.711</b>   |
| - Công ty khác chuyển về                      | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| - Phân loại lại nhóm tài sản                  | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| <b>3. Giảm trong kỳ</b>                       | -                      | -                      | <b>1.074.039.229</b>  | -                        | -         | <b>1.074.039.229</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                      | -                      | <b>1.074.039.229</b>  | -                        | -         | <b>1.074.039.229</b>   |
| - Chuyển sang Tổng công ty                    | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| - Phân loại lại nhóm tài sản                  | -                      | -                      | -                     | -                        | -         | -                      |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>26.175.804.072</b>  | <b>108.848.152.560</b> | <b>41.001.441.804</b> | <b>845.943.033</b>       | -         | <b>176.871.341.469</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                        |                       |                          |           |                        |
| - Tại ngày đầu năm                            | <b>77.822.581.635</b>  | <b>10.583.256.147</b>  | <b>2.314.064.750</b>  | -                        | -         | <b>90.719.902.532</b>  |
| - Tại ngày cuối kỳ                            | <b>77.057.317.911</b>  | <b>10.030.777.367</b>  | <b>2.210.404.543</b>  | -                        | -         | <b>89.298.499.821</b>  |